

Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

Văn phòng Công ty

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(Đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty	09-32



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty (không bao gồm Báo cáo tài chính của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng - theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc bao gồm trong Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty kèm theo báo cáo này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Việt Cường	Chủ tịch
Ông Vũ Hồng Dương	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Hữu Dũng	Thành viên
Ông Trần Văn Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Ninh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Hữu Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trịnh Thị Mỹ	Trưởng ban kiểm soát
Ông Vũ Hồng Lăng	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Diệp	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết rằng Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 23 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (không bao gồm Báo cáo tài chính của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố), được lập ngày 23/03/2020, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán và các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of  International

Đỗ Thị Hồng Thủy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2907-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	
			31/12/2019 VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		697.427.884.597	582.313.202.976
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	78.960.581.499	60.500.364.147
111	1. Tiền		8.460.581.499	10.500.364.147
112	2. Các khoản tương đương tiền		70.500.000.000	50.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	12	47.500.000.000	2.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		47.500.000.000	2.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		461.973.854.824	436.455.630.041
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	5.513.016.013	5.991.849.754
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		210.456.902	-
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	5	454.269.626.957	429.007.613.654
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.810.798.214	2.276.488.071
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4	(830.043.262)	(820.321.438)
140	IV. Hàng tồn kho		50.015.465.087	57.421.041.232
141	1. Hàng tồn kho	8	50.015.465.087	57.421.041.232
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		58.977.983.187	25.936.167.556
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	335.320.112	753.446.108
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		53.985.145.268	22.640.744.076
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	4.657.517.807	2.541.977.372
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.290.494.685.648	988.407.967.488
220	II. Tài sản cố định		1.244.710.911.105	945.575.409.905
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.241.124.573.634	942.234.808.764
222	- Nguyên giá		2.446.092.323.590	1.967.467.086.807
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.204.967.749.956)	(1.025.232.278.043)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	3.586.337.471	3.340.601.141
228	- Nguyên giá		10.033.114.773	8.034.407.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.446.777.302)	(4.693.806.359)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		11.827.751.832	13.361.742.707
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	11.827.751.832	13.361.742.707
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	12	22.638.000.000	21.938.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		21.938.000.000	21.938.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		700.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		11.318.022.711	7.532.814.876
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	11.318.022.711	7.532.814.876
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.987.922.570.245	1.570.721.170.464

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	01/01/2019	
			31/12/2019	(Đã điều chỉnh)
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.038.365.143.369	663.646.038.422
310	I. Nợ ngắn hạn		168.519.659.315	127.296.666.155
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	6.002.699.680	25.139.058.792
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	2.674.308.606	2.234.923.522
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.401.835.172	1.999.840.640
314	4. Phải trả người lao động		27.020.941.741	26.982.743.340
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.173.235.040	1.455.713.235
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	12.601.241.131	14.421.446.862
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	98.015.983.682	44.369.828.461
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	16.629.414.263	10.693.111.303
330	II. Nợ dài hạn		869.845.484.054	536.349.372.267
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	9.014.000.000	9.014.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	860.831.484.054	527.335.372.267
400	D. NGUỒN VỐN		949.557.426.876	907.075.132.042
410	I. Vốn chủ sở hữu		949.557.426.876	907.075.132.042
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	20	742.069.400.000	742.069.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		125.365.703.976	86.862.525.326
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		82.122.322.900	78.143.206.716
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.398.506.865	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		78.723.816.035	78.143.206.716
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.987.922.570.245	1.570.721.170.464



Trần Việt Cường
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
 Người lập

Hải Phòng, ngày 23 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	
			Năm 2019 VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	869.363.049.854	818.087.198.195
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	869.363.049.854	818.087.198.195
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	23	514.991.070.795	478.450.859.015
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		354.371.979.059	339.636.339.180
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	14.033.600.923	8.225.202.799
22	7. Chi phí tài chính	25	23.777.928.731	17.794.104.927
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		22.492.355.025	13.265.740.523
25	8. Chi phí bán hàng	26	125.629.255.681	114.912.685.618
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	123.172.737.350	119.834.969.807
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		95.825.658.220	95.319.781.627
31	11. Thu nhập khác	28	11.677.275.389	12.284.790.496
32	12. Chi phí khác	29	10.711.657.715	11.241.709.097
40	13. Lợi nhuận khác		965.617.674	1.043.081.399
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		96.791.275.894	96.362.863.026
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	18.067.459.859	18.219.656.310
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		78.723.816.035	78.143.206.716



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 23 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2019
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.062.014.508.847	996.784.409.038
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(560.625.209.521)	(845.736.799.112)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(170.533.764.375)	(168.475.158.681)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(20.449.735.968)	(12.652.272.582)
05	5. Tiền chi nộp thuế TNDN		(14.568.503.469)	(20.375.101.116)
06	6. Tiền thu khác		3.783.843.914	300.000.000
07	7. Tiền chi khác		(26.784.648.898)	(98.613.083.800)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		272.836.490.530	(148.768.006.253)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(547.073.149.612)	(181.136.936.464)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	200.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(278.200.000.000)	(131.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		232.000.000.000	206.016.662.500
26	6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác		-	4.772.797.022
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.381.019.947	7.562.267.342
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(581.892.129.665)	(94.085.209.600)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		451.401.267.620	368.687.322.884
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(64.519.859.133)	(28.218.963.291)
35	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(59.365.552.000)	(59.365.552.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		327.515.856.487	281.102.807.593
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		18.460.217.352	38.249.591.740
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		60.500.364.147	22.253.448.897
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(2.676.490)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	78.960.581.499	60.500.364.147



Hải Phòng, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2019

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249B Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt Áng, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Số 426 Lê Duẩn, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6	Ngõ 111 đường Lý Thánh Tông, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8	Tổ dân phố 4, đường 361, Phường Hưng Đạo, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng
Nhà máy nước Minh Đức	Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Nước tinh khiết	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Đồng hồ	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Cát Bà	Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Trong kỳ Công ty đã giải thể Chi nhánh Xí nghiệp Cơ điện – Vận tải từ ngày 01/04/2019 theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT ngày 12/02/2019 của Hội đồng Quản trị Công ty.

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (Thuyết minh 12).

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- ▶ Xây dựng nhà các loại;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính văn phòng Công ty

Trong kỳ, Công ty nghiệm thu đưa vào hoạt động và quyết toán hoàn thành một số công trình của dự án Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – giai đoạn 2 bao gồm : nhà máy nước Hưng Đạo, tuyến ống truyền tải DN800-DN900, tuyến ống truyền tải DN300 và trạm tăng áp Đồ Sơn và các công trình mở rộng hệ thống cấp nước khác. Bên cạnh đó do yếu tố thay đổi thời tiết và nhu cầu sử dụng nước của các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố tăng cao nên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty kỳ này tăng 6,27% so với cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh đó, năm 2019, Công ty tiếp tục giải ngân vốn ADB nhằm tạm ứng cho nhà thầu của các gói thầu xây dựng cơ bản thuộc dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng dẫn đến số dư gốc vay tăng mạnh so với năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ gốc vay: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng tháng.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng;
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau :

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▶ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

Ngoài ra, Công ty đã áp dụng quy định của Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012 của liên bộ (Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để trích các quỹ (gồm Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển) tương ứng với tỷ lệ giảm thất thoát cấp nước.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành: Các Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành. Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	36.222.952	41.917.029
Tiền gửi ngân hàng	8.424.358.547	10.458.447.118
Các khoản tương đương tiền (*)	70.500.000.000	50.000.000.000
	78.960.581.499	60.500.364.147

(*) Các khoản tương đương tiền của Công ty là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/năm đến 5,5%/năm.

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền nước	868.524.376	(181.776.162)	1.447.187.641	(184.453.938)
Lắp đặt máy nước	4.362.648.516	(648.267.100)	4.289.176.199	(635.867.500)
Khác	281.843.121	-	255.485.914	-
	5.513.016.013	(830.043.262)	5.991.849.754	(820.321.438)

5. Phải thu nội bộ ngắn hạn

Phải thu Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.691.943.318	213.060.914
Bảo hiểm xã hội	700.368	290.770
Thuế GTGT chưa kê khai	362.295.634	1.823.297.425
Tạm ứng	101.514.977	210.289.742
Phải thu khác	654.343.917	29.549.220
	2.810.798.214	2.276.488.071

7. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Lắp đặt máy nước	656.743.300	8.476.200	656.743.300	20.875.800
Tiền nước	308.514.992	126.738.830	285.036.674	100.582.736
	965.258.292	135.215.030	941.779.974	121.458.536

8. Hàng tồn kho

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	46.366.188.639	54.415.144.444
Công cụ, dụng cụ	332.935.142	687.730.440
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.028.886.372	2.203.435.973
- Dự án xây dựng hồ chứa nước ngọt trên đảo Cát Bà (*)	656.758.891	656.758.891
- Khác	2.372.127.481	1.546.677.082
Nước tinh khiết đóng chai	137.769.934	114.730.375
Hàng hóa	149.685.000	-
	50.015.465.087	57.421.041.232

(*) Công trình chưa hoàn thành giải phóng mặt bằng để tiếp tục thực hiện (Xem Thuyết minh 18).

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	491.184.899.505	158.981.112.269	1.300.285.400.394	6.248.361.490	10.767.313.149	1.967.467.086.807
- Mua mới	190.500.000	315.000.000	1.019.749.091	301.400.000	-	1.826.649.091
- Đầu tư XDCB hoàn thành	152.252.495.837	51.261.575.662	282.089.348.540	-	-	485.603.420.039
- Tăng khác	-	10.370.285.335	-	-	-	10.370.285.335
- Giảm do quyết toán vốn	-	-	(18.933.554.046)	-	-	(18.933.554.046)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(241.563.636)	-	-	(241.563.636)
Tại ngày 31/12/2019	643.627.895.342	220.927.973.266	1.564.219.380.343	6.549.761.490	10.767.313.149	2.446.092.323.590
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	267.997.279.062	105.624.105.628	639.084.694.008	4.735.488.938	7.790.710.407	1.025.232.278.043
- Khấu hao	42.200.281.164	13.978.946.870	122.303.526.307	664.027.884	830.253.324	179.977.035.549
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(241.563.636)	-	-	(241.563.636)
Tại ngày 31/12/2019	310.197.560.226	119.603.052.498	761.146.656.679	5.399.516.822	8.620.963.731	1.204.967.749.956
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	223.187.620.443	53.357.006.641	661.200.706.386	1.512.872.552	2.976.602.742	942.234.808.764
Tại ngày 31/12/2019	333.430.335.116	101.324.920.768	803.072.723.664	1.150.244.668	2.146.349.418	1.241.124.573.634

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: Dự án ADB – Thuyết minh số 16.iii; Ngân hàng Sacombank Hải Phòng – Thuyết minh 16.iv; Ngân hàng VIB – Thuyết minh 16.vi; Ngân hàng Agribank – Thuyết minh 16.vii lần lượt là 76.086.017.435VND, 160.332.129.613 VND và 26.995.618.096 VND.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 278.535.892.128VND.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 31/12/2019 là 10.033.114.773 VND, trong đó phần mềm đọc số đồng hồ khối trên điện thoại, nâng cấp các phần mềm: quản lý hóa đơn điện tử, barsman tăng trong năm có giá trị là 1.998.707.273 VND;
- ▶ Khấu hao trong năm là 1.752.970.943 VND; Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2019 là 6.446.777.302 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.995.686.500VND.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	10.035.519.225	12.886.570.580
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí san nền và hỗ trợ kỹ thuật Nhà máy nước Hưng Đạo	8.795.586.936	8.795.586.936
- Xây dựng TOCN DN355 đường nối khu I - vịnh Tùng Dinh, Cát Bà	-	156.651.261
- Cải tạo nhà clo An Dương	1.233.036.834	-
- TOCN DN280 Hồ Hải Sơn - ngã ba Áng Sỏi	-	3.927.510.046
- Khác	6.895.455	6.822.337
Sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước Nghị định 117/2007/NĐ-CP	1.792.232.607	475.172.127
	11.827.751.832	13.361.742.707

12. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2019, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn số tiền 48,2 tỷ VND là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 - 24 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam với lãi suất 6,6 - 8%/năm.

Đầu tư góp vốn vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	21.938.000.000	21.938.000.000
	21.938.000.000	21.938.000.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	thôn Do Nha, xã Tân Tiến, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong năm: Chi tiết tại Thuyết minh số 34.

13. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	120.250.000	606.244.844
Vật tư dùng trong sản xuất nước tinh khiết (kim bình, yếm bình, tem, màng co...)	215.070.112	147.201.264
	335.320.112	753.446.108
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.207.752.602	3.255.502.866
Vô bình, vật tư nước tinh khiết	450.126.461	412.866.875
Chi phí sửa chữa lớn	7.660.143.648	3.864.445.135
	11.318.022.711	7.532.814.876

14. Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XD CB	5.634.442.245	4.869.709.973
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	5.229.846.657	2.927.693.461
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách nhà	1.274.882.013	4.099.390.331
Đối tượng khác	462.070.216	2.524.653.097
	12.601.241.131	14.421.446.862
Dài hạn (*)	9.014.000.000	9.014.000.000

(*) Ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng thực hiện Dự án Nhà máy nước Hưng Đạo từ năm 2014. Dự án này được hạch toán và quản lý bởi Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố, và số vốn đã được ngân sách nhà nước cấp sẽ được thanh quyết toán khi dự án xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 11).

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH - MTV Khai thác công trình Thủy lợi Đa Độ	677.628.315	677.628.315	1.974.095.550	1.974.095.550
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng - Chi nhánh Lê Chân	723.978.873	723.978.873	515.668.764	515.668.764
Công ty TNHH Cơ điện HAWACO	961.169.000	961.169.000	961.169.000	961.169.000
Phải trả đối tượng khác	3.639.923.492	3.639.923.492	21.688.125.478	21.688.125.478
	6.002.699.680	6.002.699.680	25.139.058.792	25.139.058.792

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)		Năm 2019		31/12/2019	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.502.900.259	-	14.568.503.469	18.067.459.859	-	1.996.056.131
Thuế thu nhập cá nhân	-	81.552.636	3.064.886.335	3.303.958.943	-	320.625.244
Thuế tài nguyên	-	188.865.700	256.515.700	293.711.800	-	226.061.800
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	668.915.565	668.915.565	-	-
Các loại thuế khác	1.039.077.113	-	3.636.440.694	18.000.000	4.657.517.807	-
Các khoản phải nộp khác	-	1.729.422.304	3.462.011.000	3.591.680.693	-	1.859.091.997
	2.541.977.372	1.999.840.640	25.657.272.763	25.943.726.860	4.657.517.807	4.401.835.172

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Các khoản vay

	01/01/2019		Năm 2019		31/12/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	44.369.828.461	44.369.828.461	118.099.514.355	64.453.359.134	98.015.983.682	98.015.983.682
(i) Dự án 2A	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618
(ii) Dự án Minh Đức	294.296.279	294.296.279	294.296.277	294.296.277	294.296.279	294.296.279
(iii) Dự án ADB	9.060.696.870	9.060.696.870	70.651.069.642	22.184.813.644	57.526.952.868	57.526.952.868
(iv) Sacombank - CN Hải Phòng	3.654.768.000	3.654.768.000	3.615.432.000	3.896.568.000	3.373.632.000	3.373.632.000
(v) Vietcombank - CN Hải Phòng	1.805.542.054	1.805.542.054	5.475.653.526	3.537.826.762	3.743.368.818	3.743.368.818
(vi) Ngân hàng VIB	17.055.144.640	17.055.144.640	25.563.682.292	22.040.473.833	20.578.353.099	20.578.353.099
(vii) Ngân hàng Agribank	-	-	66.500.000	66.500.000	-	-
	44.369.828.461	44.369.828.461	118.166.014.355	64.519.859.134	98.015.983.682	98.015.983.682
Dài hạn						
(i) Dự án 2A	87.495.664.332	87.495.664.332	-	12.499.380.618	74.996.283.714	74.996.283.714
(ii) Dự án Minh Đức	2.060.073.940	2.060.073.940	-	294.296.277	1.765.777.663	1.765.777.663
(iii) Dự án ADB	344.306.474.163	344.306.474.163	387.950.465.942	22.184.813.644	710.072.126.461	710.072.126.461
(iv) Sacombank - CN Hải Phòng	27.875.884.760	27.875.884.760	2.035.000.000	3.896.568.000	26.014.316.760	26.014.316.760
(v) Vietcombank - CN Hải Phòng	17.520.624.392	17.520.624.392	32.153.409.500	3.537.826.762	46.136.207.130	46.136.207.130
(vi) Ngân hàng VIB	92.446.479.141	92.446.479.141	21.511.400.700	22.040.473.833	91.917.406.008	91.917.406.008
(vii) Ngân hàng Agribank	-	-	8.011.850.000	66.500.000	7.945.350.000	7.945.350.000
	571.705.200.728	571.705.200.728	451.662.126.142	64.519.859.134	958.847.467.736	958.847.467.736
Khoản đến hạn trả:						
- Trong 12 tháng	(44.369.828.461)	(44.369.828.461)			(98.015.983.682)	(98.015.983.682)
- Sau 12 tháng	527.335.372.267	527.335.372.267			860.831.484.054	860.831.484.054

Chi tiết các khoản vay cho từng dự án như sau:

- (i) **Dự án cấp nước Kiến An (2A):** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 24/05/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA). Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 5,4%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2026. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng bắt đầu từ 01/06/2011.
- (ii) **Dự án thí điểm đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Minh Đức:** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 21/04/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tài trợ số TF-053091 của Chính phủ Phần Lan. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,0%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2025. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, bắt đầu từ ngày 01/06/2009.
- (iii) **Dự án 2 chương trình phát triển ngành nước Việt Nam:** Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 23/08/2013 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản vay số 2961-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất bằng lãi suất LIBOR đối với khoản vay bằng đồng Đôla Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với mức 0,5%/năm/dư nợ gốc tại từng thời điểm; đáo hạn ngày 01/12/2037. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, kì trả nợ gốc đầu tiên được quy định tại Hiệp định vay là 01/06/2019. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác các công trình hình thành từ dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng với tổng nguyên giá là 143.635.068.911 VND.
- (iv) **Khoản vay gồm 2 Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hải Phòng – Phòng giao dịch Tam Bạc và Công ty, cụ thể:**
- Hợp đồng Số LD1622300165 ngày 12/08/2016: Mục đích khoản vay thanh toán tiền xây dựng hệ thống tuyến ống D400 cấp nước cho LG Display, hạn mức 13.200.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, đáo hạn ngày 15/08/2026. Gốc và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần, bắt đầu từ ngày 30/09/2016. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác hệ thống cấp nước D400 đoạn qua Công ty LG Display với nguyên giá là 17.368.859.829 VND.
 - Hợp đồng số LD1634800130 ngày 10/01/2017: Mục đích khoản vay đầu tư dự án cấp nước thị tứ Tam Cường và vùng phụ cận (giai đoạn 1), hạn mức 34.000.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Gốc và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng, kỳ đầu tiên vào ngày 28/02/2017 và các kỳ trả nợ kế tiếp vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác nhà máy nước Tam Cường với nguyên giá là 39.207.233.098 VND.
- (v) **Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01-2016/HĐCVHM/CN và Hợp đồng cấp tín dụng số 01-2016/HĐCTD/CN ngày 07/11/2016 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng và Công ty:** Mục đích khoản vay để đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, nâng cấp cơ sở hạ tầng đối với các hạng mục cấp nước, được giải ngân qua Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Hải Phòng với hạn mức cấp tín dụng là 32.977.243.600 VND, lãi suất 8% trong 12 tháng đầu tiên, từ tháng 13 lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả cuối kỳ của Ngân hàng +2,5%/năm; đáo hạn ngày 26/12/2026. Gốc vay được trả theo lịch trả nợ gốc do Ngân hàng xác định và thông báo, lãi vay được trả định kỳ ngày 26 hàng tháng.
- (vi) **Khoản vay giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Công ty** bao gồm hai khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 484.HĐTD.2009.16 ngày 07/11/2016 và hợp đồng tín dụng số 253.HĐTD2.009.16 ngày 20/06/2016, đáo hạn lần lượt ngày 14/12/2026 và 06/08/2023 với lãi suất cố định 7,5%/năm trong 12 tháng; gốc vay được trả định kỳ 03 tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên lần lượt là 01/09/2017 và 01/05/2017. Mục đích các khoản vay là bổ sung vốn lưu động của Công ty, đầu tư xây dựng các tuyến ống cấp nước với hạn mức 71.800.000.000 VND. Tài sản đảm bảo khoản vay là các hệ thống cấp nước với tổng nguyên giá là 59.661.901.904 VND.

(vii) **Khoản vay giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và Công ty** theo hợp đồng tín dụng số 2100-LAV-201900377/HĐTĐ ngày 26/06/2019, kỳ hạn 120 tháng giá trị 26.200.000.000 VNĐ với lãi suất 9%/năm trong 6 tháng đầu bắt đầu từ ngày tiếp theo của ngày nhận nợ tiền vay sau đó lãi suất được áp dụng bằng lãi suất huy động tiết kiệm VNĐ 12 tháng trả lãi cuối kỳ + biên độ 2,8%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của Agribank tại thời điểm đó; gốc vay được trả hàng tháng vào ngày 25. Mục đích của khoản vay là đầu tư xây dựng công trình xử lý nước biển công suất 1.500 m3/ngày tại nhà máy nước Cái Giá. Tài sản đảm bảo của khoản vay là toàn bộ hệ thống nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, thông truyền dẫn đã đang và sẽ hình thành trong tương lai của nhà máy nước Cái Giá.

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VNĐ	VNĐ
Ứng trước tiền lắp đặt máy nước:		
- Khách hàng cá nhân	1.892.464.756	1.486.415.284
- Khách hàng cơ quan	544.640.728	342.951.813
	1.347.824.028	1.143.463.471
Ban Quản lý dự án xây dựng hồ chứa nước ngọt trên đảo Cát Bà (*)	700.000.000	700.000.000
Khác	81.843.850	48.508.238
	2.674.308.606	2.234.923.522

(*) Dự án khởi công từ năm 2013 nhưng chưa hoàn thành do chưa bàn giao được mặt bằng. Chi phí thực hiện dự án này được trình bày ở Thuyết minh số 8.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư ngày 01/01/2018	9.939.282.862	96.216	9.939.379.078
Trích quỹ theo TT75/2012/ TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT (*)	11.997.830.044	-	11.997.830.044
Phân phối lợi nhuận năm 2017	7.386.489.749	-	7.386.489.749
Sử dụng quỹ trong năm nay	(18.630.587.568)	-	(18.630.587.568)
Số dư ngày 01/01/2019	10.693.015.087	96.216	10.693.111.303
Trích quỹ theo TT75/2012/ TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT (*)	13.113.643.193	-	13.113.643.193
Phân phối lợi nhuận năm 2018	7.474.469.985	-	7.474.469.985
Sử dụng quỹ trong năm nay	(14.651.810.218)	-	(14.651.810.218)
Số dư ngày 31/12/2019	16.629.318.047	96.216	16.629.414.263

(*) Chi tiết xem Thuyết minh 27.

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng
Văn phòng Công ty

54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng

Báo cáo tài chính
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	742.069.400.000	51.754.732.814	73.864.897.493	867.689.030.307
Lợi nhuận năm trước	-	-	78.143.206.716	78.143.206.716
Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	7.112.855.744	(73.864.897.493)	(66.752.041.749)
Trích quỹ theo TT75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT (thuyết minh 27)	-	27.994.936.768	-	27.994.936.768
Tại ngày 01/01/2019	742.069.400.000	86.862.525.326	78.143.206.716	907.075.132.042
Lợi nhuận năm nay	-	-	78.723.816.035	78.723.816.035
Phân phối lợi nhuận năm 2018 (*)	-	7.904.677.866	(74.744.699.851)	(66.840.021.985)
Trích quỹ theo TT75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT (thuyết minh 27)	-	30.598.500.784	-	30.598.500.784
Tại ngày 31/12/2019	742.069.400.000	125.365.703.976	82.122.322.900	949.557.426.876



(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết số 28/NQ-ĐHĐCĐ-2019 ngày 23/04/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận phân phối trong năm	100,0%	74.744.699.851
- Trích quỹ đầu tư phát triển	10,6%	7.904.677.866
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	10,0%	7.474.469.985
- Trả cổ tức	79,4%	59.365.552.000

(tương ứng mỗi cổ phiếu nhận 800 đồng)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	%	VND	%
Vốn nhà nước	597.978.400.000	80,58%	597.978.400.000	80,58%
Vốn góp của các cổ đông khác	144.091.000.000	19,42%	144.091.000.000	19,42%
	742.069.400.000	100%	742.069.400.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp cuối năm	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	59.365.552.000	59.365.552.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	59.365.552.000	59.365.552.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	59.365.552.000	59.365.552.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	59.365.552.000	59.365.552.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Công ty đang quản lý và sử dụng 52 khu đất trên địa bàn Hải Phòng với tổng diện tích là 378.128,78m² làm trụ sở chính, văn phòng làm việc, nhà máy nước, trụ sở các xí nghiệp, nhà kho; trạm bơm và bể chứa. Hình thức sử dụng đất là thuê đất trả tiền hằng năm.

Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
USD	200,11	32.276,11

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	848.083.714.234	783.886.983.950
Lắp đặt máy nước	9.110.844.168	24.217.370.819
Nước tinh khiết	8.551.572.333	6.233.189.868
Nước máy nhanh	3.616.919.119	3.749.653.558
	869.363.049.854	818.087.198.195
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	3.156.228.000	2.985.458.400

23. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Kinh doanh nước sạch	495.215.705.617	445.667.215.034
Lắp đặt máy nước	8.206.818.569	22.953.651.961
Nước tinh khiết	8.009.833.678	6.141.204.790
Nước máy nhanh	3.558.712.931	3.688.787.230
	514.991.070.795	478.450.859.015

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	6.799.147.848	2.200.728.681
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.526.555.000	5.484.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.234.773	539.974.118
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	701.663.302	-
	14.033.600.923	8.225.202.799

25. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	22.492.355.025	13.265.740.523
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.285.573.706	2.007.026.081
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	2.446.171.858
Lỗi thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	75.166.465
	23.777.928.731	17.794.104.927

26. Chi phí bán hàng

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	77.470.505.776	76.920.484.500
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2.466.958.530	2.840.611.579
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.963.373.324	25.318.428.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.059.005.875	4.971.324.846
Chi phí bằng tiền khác	4.669.412.176	4.861.835.897
	125.629.255.681	114.912.685.618

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	36.189.242.587	39.175.934.811
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	3.235.509.792	2.949.438.518
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.869.424.797	5.975.974.455
Chi phí dự phòng	9.721.824	43.093.563
Trích Quỹ theo Thông tư 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012 (*)	43.712.143.977	39.992.766.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.714.351.776	19.329.243.308
Chi phí bằng tiền khác	15.442.342.597	12.368.518.340
	123.172.737.350	119.834.969.807

(*) Thông tư số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012 cho phép đơn vị cấp nước giảm tỷ lệ hao hụt thực tế so với mức được Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trong phương án giá sẽ được sử dụng 100% số tiền thu được do giảm tỷ lệ hao hụt để bổ sung 70% vào quỹ đầu tư phát triển và nguồn vốn xây dựng cơ bản, 30% còn lại được bổ sung cho quỹ khen thưởng, phúc lợi của đơn vị cấp nước. Theo đó, Công ty đã ghi nhận vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" để thành lập các quỹ trên trong năm 2019, 2018 (xem số Thuyết minh 19, 20) là:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	13.113.643.193	11.997.830.044
Trích quỹ Đầu tư phát triển	30.598.500.784	27.994.936.768
	43.712.143.977	39.992.766.812

28. Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thanh lý tài sản cố định	-	181.818.180
Thanh lý vật tư	1.397.777.985	1.586.482.909
Quảng cáo thiết bị lọc	-	850.000.000
Dịch vụ thu hộ phí thoát nước	8.638.943.901	8.154.785.446
Thu nhập khác	1.640.553.503	1.511.703.961
	11.677.275.389	12.284.790.496

29. Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi thanh lý tài sản cố định	-	266.380.087
Thanh lý vật tư	83.387.749	277.484.031
Trả tiền tháo dỡ cụm phụ tùng đồng hồ cũ	347.922.727	1.095.475.909
Phí dịch vụ thu hộ phí thoát nước	8.617.830.085	8.136.872.330
Chi phí khác	1.662.517.154	1.465.496.740
	10.711.657.715	11.241.709.097

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 (Đã điều chỉnh) VND
Lợi nhuận trước thuế	96.791.275.894	96.362.863.026
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	<i>72.578.400</i>	<i>544.283.559</i>
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(6.526.555.000)</i>	<i>(5.484.500.000)</i>
<i>Khoản lãi tiền gửi thu từ cổ phần hóa đã tính và nộp</i>	<i>-</i>	<i>(324.365.034)</i>
Thu nhập tính thuế	90.337.299.294	91.098.281.551
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	18.067.459.859	18.219.656.310
Điều chỉnh		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(1.502.900.259)	226.446.403
Thuế TNDN phải nộp bổ sung	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	14.568.503.469	(19.949.002.972)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	31.133.063.069	(1.502.900.259)

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	208.588.409.523	200.976.255.909
Chi phí nguyên liệu, vật liệu đầu vào	156.535.728.921	145.047.040.262
Chi phí khấu hao tài sản cố định	181.730.006.492	167.582.949.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	181.308.382.391	179.646.870.774
Chi phí khác bằng tiền	36.469.304.633	17.228.102.096
	764.631.831.960	710.481.218.105

32. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.960.581.499	-	60.500.364.147	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.323.814.227	(830.043.262)	8.268.337.825	(820.321.438)
Các khoản cho vay	47.500.000.000	-	2.000.000.000	-
	134.784.395.726	(830.043.262)	70.768.701.972	(820.321.438)
			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			958.847.467.736	571.705.200.728
Phải trả người bán, phải trả khác			27.617.940.811	48.574.505.654
Chi phí phải trả			1.173.235.040	1.455.713.235
			987.638.643.587	621.735.419.617

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.960.581.499	-	78.960.581.499
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.493.770.965	-	7.493.770.965
Đầu tư ngắn hạn	47.500.000.000	700.000.000	48.200.000.000
	133.954.352.464	700.000.000	134.654.352.464
01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.500.364.147	-	60.500.364.147
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.448.016.387	-	7.448.016.387
Đầu tư ngắn hạn	2.000.000.000	-	2.000.000.000
	69.948.380.534	-	69.948.380.534

Rủi ro thanh khoản

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2019				
Vay và nợ	98.015.983.682	418.281.135.980	442.550.348.074	958.847.467.736
Phải trả người bán, phải trả khác	18.603.940.811	9.014.000.000	-	27.617.940.811
Chi phí phải trả	1.173.235.040	-	-	1.173.235.040
	117.793.159.533	427.295.135.980	442.550.348.074	987.638.643.587
01/01/2019				
Vay và nợ	44.369.828.461	141.236.526.347	386.098.845.920	571.705.200.728
Phải trả người bán, phải trả khác	39.560.505.654	9.014.000.000	-	48.574.505.654
Chi phí phải trả	1.455.713.235	-	-	1.455.713.235
	85.386.047.350	150.250.526.347	386.098.845.920	621.735.419.617

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

		Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
	Công ty CP Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng	Công ty con	Cổ tức được chia Bán nước sạch	6.526.555.000 3.156.228.000	5.484.500.000 2.985.458.400
Thu nhập của Ban Giám Đốc và Hội Đồng Quản Trị					
				Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lương và thưởng					
- Thu nhập của Tổng Giám đốc				722.189.500	637.544.362
- Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị				4.069.227.505	4.162.476.322
				4.791.417.005	4.800.020.684

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được điều chỉnh hồi tố theo biên bản của Kiểm toán Nhà nước về giá trị tạm tăng tài sản và chi phí sửa chữa lớn như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Mã số	Chỉ tiêu	Đã trình bày trên	Điều chỉnh	Trình bày trên
		BCTC kỳ trước VND		BCTC kỳ này VND
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	415.610.796.560	13.396.817.094	429.007.613.654
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3.402.377.479	(860.400.107)	2.541.977.372
221	1. Tài sản cố định hữu hình	955.237.164.021	(13.002.355.257)	942.234.808.764
222	- Nguyên giá	1.980.863.903.901	(13.396.817.094)	1.967.467.086.807
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(1.025.626.739.880)	394.461.837	(1.025.232.278.043)
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	3.668.369.741	3.864.445.135	7.532.814.876
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	74.744.699.851	3.398.506.865	78.143.206.716


Một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các thuyết minh tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được điều chỉnh do giảm chi phí khấu hao tương ứng với điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
		Đã trình bày trên BCTC kỳ trước VND	Điều chỉnh VND	Trình bày trên BCTC kỳ này VND
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	482.709.765.987	(4.258.906.972)	478.450.859.015
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	335.377.432.208	4.258.906.972	339.636.339.180
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	91.060.874.655	4.258.906.972	95.319.781.627
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	92.103.956.054	4.258.906.972	96.362.863.026
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.359.256.203	860.400.107	18.219.656.310
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	74.744.699.851	3.398.506.865	78.143.206.716

36. Phê duyệt Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty

Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 23 tháng 03 năm 2020.




Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 23 tháng 03 năm 2020